



BIỂU PHÍ
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG
HOẠCH ĐỊNH TÀI CHÍNH TƯƠNG LAI – ĐỊNH HƯỚNG BỀN VỮNG

(Kèm theo công văn số 14410/BTC-QLBH, ngày 12/10/2016 của Bộ Tài Chính)

Biểu tỷ lệ phí chuẩn
Quyền lợi Bảo hiểm Cơ bản

Tỷ lệ Phí bảo hiểm nêu dưới đây được áp dụng cho mỗi 1.000 đồng mệnh giá bảo hiểm đối với điều kiện bảo hiểm chuẩn.

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
0	11,20	10,60	31	14,50	13,20
1	11,20	10,60	32	14,90	13,50
2	11,20	10,60	33	15,30	13,90
3	11,20	10,60	34	15,70	14,30
4	12,60	11,60	35	16,10	14,70
5	12,60	11,60	36	16,60	15,20
6	12,60	11,60	37	17,20	15,70
7	12,60	11,60	38	17,90	16,20
8	12,60	11,60	39	18,60	16,80
9	12,60	11,60	40	19,40	17,50
10	12,60	11,60	41	20,20	18,30
11	12,60	11,60	42	21,10	19,20
12	12,60	11,60	43	22,10	20,20
13	12,60	11,60	44	23,30	21,30
14	12,60	11,60	45	24,70	22,60
15	12,60	11,60	46	26,40	24,10
16	12,60	11,60	47	28,40	25,90
17	12,60	11,60	48	30,80	28,00
18	12,60	11,60	49	33,70	30,40
19	12,60	11,60	50	37,10	33,10
20	12,60	11,60	51	40,60	35,80
21	12,60	11,60	52	44,30	38,50
22	12,70	11,60	53	48,20	41,30
23	12,80	11,70	54	52,30	44,10
24	12,90	11,80	55	56,60	46,90
25	13,00	11,90	56	61,10	49,70
26	13,20	12,00	57	65,60	52,70
27	13,40	12,20	58	70,20	55,90
28	13,60	12,40	59	74,80	59,40
29	13,90	12,60	60	79,40	63,10
30	14,20	12,90			



Biểu tỷ lệ phí chuẩn
Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng Thương tật Toàn bộ và Vĩnh viễn

Tỷ lệ Phí bảo hiểm nêu dưới đây được áp dụng cho mỗi 1.000 đồng mệnh giá bảo hiểm đối với điều kiện bảo hiểm chuẩn.

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
4	2,80	2,70	33	3,70	3,20
5	2,80	2,70	34	3,80	3,30
6	2,80	2,70	35	3,90	3,40
7	2,80	2,70	36	4,00	3,40
8	2,80	2,70	37	4,20	3,50
9	2,80	2,70	38	4,40	3,60
10	2,80	2,70	39	4,60	3,80
11	2,80	2,70	40	4,80	4,00
12	2,80	2,70	41	5,00	4,20
13	2,80	2,70	42	5,30	4,40
14	2,80	2,70	43	5,60	4,60
15	2,80	2,70	44	5,90	4,80
16	2,80	2,70	45	6,20	5,00
17	2,80	2,70	46	6,50	5,20
18	2,80	2,70	47	6,80	5,40
19	2,80	2,70	48	7,10	5,70
20	2,80	2,70	49	7,40	6,00
21	2,80	2,70	50	7,70	6,40
22	2,80	2,70	51	8,00	6,80
23	2,80	2,70	52	8,40	7,40
24	2,80	2,70	53	8,90	8,00
25	2,90	2,70	54	9,40	8,70
26	3,00	2,70	55	10,00	9,40
27	3,10	2,70	56	10,80	10,20
28	3,20	2,70	57	11,70	11,20
29	3,30	2,80	58	12,70	12,20
30	3,40	2,90	59	13,80	13,50
31	3,50	3,00	60	15,00	14,90
32	3,60	3,10			

Biểu tỷ lệ phí chuẩn
Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng tử vong hoặc tàn tật do tai nạn mở rộng

Tỷ lệ Phí bảo hiểm nêu dưới đây được áp dụng cho mỗi 1.000 đồng mệnh giá bảo hiểm đối với điều kiện bảo hiểm chuẩn.

Nhóm nghề nghiệp	Tỷ lệ
1	2,30
2	3,30
3	5,45
4	8,60

Biểu Tỷ lệ phí chuẩn
Quyền lợi Bảo hiểm theo mức độ cho bệnh nan y

Tỷ lệ Phí bảo hiểm nêu dưới đây được áp dụng cho mỗi 1.000 đồng mệnh giá bảo hiểm đối với điều kiện bảo hiểm chuẩn

Tuổi	Nam	Nữ
18	7,30	6,80
19	7,70	7,10
20	8,10	7,40
21	8,50	7,80
22	9,00	8,20
23	9,50	8,70
24	10,00	9,20
25	10,50	9,70
26	11,10	10,20
27	11,70	10,80
28	12,40	11,40
29	13,10	12,00
30	13,90	12,60
31	14,70	13,30
32	15,50	14,00
33	16,40	14,70
34	17,30	15,40
35	18,30	16,20
36	19,30	16,90
37	20,40	17,70
38	21,50	18,60
39	22,70	19,40
40	24,00	20,30
41	25,40	21,20
42	26,90	22,20
43	28,50	23,20
44	30,10	24,20
45	31,90	25,40
46	33,80	26,50
47	35,70	27,80
48	37,80	29,20
49	39,90	30,60
50	42,20	32,10
51	44,60	33,80
52	47,20	35,60
53	50,00	37,50
54	53,20	39,50
55	56,60	41,70
56	60,40	44,10
57	64,50	46,70
58	68,80	49,60
59	73,40	52,60
60	78,30	56,00

Biểu tỷ lệ phí chuẩn
Quyền lợi Bảo hiểm Gia tăng Hỗ trợ nằm viện mở rộng

Tỷ lệ Phí bảo hiểm rủi ro nêu dưới đây được áp dụng cho mỗi 1.000 đồng mệnh giá bảo hiểm đối với điều kiện bảo hiểm chuẩn.

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
6	2.000	1.630	34	2.230	2.370
7	2.000	1.630	35	2.290	2.420
8	2.000	1.630	36	2.350	2.460
9	2.000	1.630	37	2.430	2.520
10	2.000	1.640	38	2.510	2.580
11	2.000	1.670	39	2.590	2.640
12	2.080	1.720	40	2.670	2.700
13	2.170	1.800	41	2.750	2.760
14	2.170	1.880	42	2.850	2.820
15	2.170	1.980	43	2.940	2.940
16	2.170	2.000	44	3.030	3.090
17	2.170	2.000	45	3.140	3.210
18	2.170	2.000	46	3.250	3.330
19	2.170	2.000	47	3.370	3.450
20	2.170	2.000	48	3.480	3.530
21	2.170	2.000	49	3.610	3.590
22	2.170	2.000	50	3.750	3.660
23	2.170	2.000	51	3.910	3.700
24	2.170	2.000	52	4.060	3.730
25	2.170	2.000	53	4.220	3.780
26	2.170	2.030	54	4.380	3.810
27	2.170	2.070	55	4.560	3.830
28	2.170	2.090	56	4.740	3.900
29	2.170	2.130	57	5.020	4.010
30	2.170	2.180	58	5.320	4.150
31	2.170	2.220	59	5.590	4.350
32	2.190	2.270	60	5.930	4.590
33	2.220	2.320			